



# THỰC TRẠNG VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC

TS. TRƯƠNG THỊ HOA

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học (GDĐH) có trách nhiệm xây dựng nguồn nhân lực cho xã hội, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, nắm vững và ứng dụng các tri thức trong thực tiễn, đổi mới và chuyển giao công nghệ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) đất nước. Luật Giáo dục (2005) Chương II, Mục 4, Điều 40 ghi rõ: “Phương pháp GDĐH phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng”.

Các nhà giáo dục đã khẳng định học tập ở bậc đại học (ĐH) gắn liền với tự nghiên cứu. Những sinh viên (SV) có thành tích học tập cao đều là những người có năng lực tự học. Khoa học công nghệ hiện nay phát triển với tốc độ vô cùng nhanh chóng dẫn đến lượng thông tin, kiến thức, kỹ năng SV phải trang bị ngày càng nhiều trong khi thời gian học trên lớp có hạn. Vì thế SV phải biết cách tổ chức tự học và rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu để có thể thành công ở bậc ĐH và sẵn sàng cho việc học tập suốt đời. Các nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới đã chỉ ra rằng, rất nhiều SV ĐH chưa biết cách tự học một cách hiệu quả nên kết quả học tập còn thấp, số lượng SV thi trượt trong các môn học còn khá nhiều.

Một trong những yêu cầu đổi mới quan trọng hiện nay của nền GDĐH Việt Nam là đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tăng cường thực hành, giúp SV biết cách tự học và hợp tác trong học tập; tích cực, chủ động, sáng tạo trong phát hiện và giải quyết vấn đề, chiếm lĩnh tri thức mới. Muốn giúp SV tự học thành công thì giảng viên (GV) phải hiểu được đặc điểm học tập của SV và kiểu học của họ để từ đó có thể giúp SV nhận thức rõ họ đang học như thế nào, cần điều chỉnh những gì để nâng cao chất lượng học tập.

Trong bài viết này, chúng tôi đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng học tập của SV làm cơ sở để điều chỉnh cách giảng dạy theo hướng hỗ trợ SV tự học hiệu quả. Các số liệu có thể dùng làm cơ sở (baseline survey) để so sánh với những số liệu về phương pháp học tập (PPHT) của SV khi nhà trường tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ để so sánh, đổi mới PPHT của SV và phân tích tác động của cách thức đào tạo tín chỉ.

## 2. Thực trạng về PPHT của SV

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên 522 SV các khoa: Toán, Vật lý, Hóa ở năm thứ nhất và năm thứ tư của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội về PPHT của SV. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng phối hợp các phương pháp sau: Phương pháp điều tra giáo dục, phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát, phương pháp phân tích định lượng, phương pháp phân tích định tính. Trong phương pháp điều tra giáo dục, chúng tôi mã hóa các ý hỏi về PPHT như sau: Những ý hỏi thể hiện PPHT đào sâu (tích cực) sẽ được mã theo chiều thuận, tức là “thường

xuyên” được 3 điểm, “thình thoảng” được 2 điểm, “hiếm khi” được 1 điểm và “không bao giờ” được 0 điểm; những ý hỏi thể hiện PPHT phiến diện (thụ động) sẽ được mã nghịch chiều, tức là “thường xuyên” được 0 điểm, “thình thoảng” được 1 điểm, “hiếm khi” được 2 điểm và “không bao giờ” được 3 điểm. Dưới đây là kết quả thực trạng:

### 2.1. Mức độ tích cực trong các hình thức học tập của SV

Bảng 1 cho thấy SV học tập tích cực nhất là khi học trong giờ thí nghiệm, thực hành (ĐTB = 2.22), rồi đến trong giờ học thảo luận, seminar (ĐTB = 1.90), trong khi tự học (ĐTB = 1.75) và thụ động nhất là trong giờ học lý thuyết (ĐTB = 1.68).

Bảng 1: Mức độ tích cực trong các hình thức học tập của SV

Các hình thức học	N	Min	Max	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Trong giờ lý thuyết	522	0.33	2.89	1.68	0.44
Trong giờ thảo luận, seminar	522	0.00	3.00	1.90	0.58
Trong giờ thí nghiệm, thực hành	522	0.00	3.00	2.22	0.58
Trong khi tự học	522	0.43	2.86	1.75	0.40
Chung về PPHT	522	0.31	2.86	1.90	0.38

### \* PPHT trong các giờ lý thuyết

Phân tích các PPHT cụ thể của SV trong giờ học lý thuyết, chúng ta thấy chỉ có 3 PPHT đào sâu được khá nhiều SV sử dụng (Bảng 2), đó là: Ghi những ý chính thành một dàn bài rõ ràng (ĐTB = 2.21) với 40.4% SV thường xuyên áp dụng; Đánh dấu những chỗ chưa hiểu để sau giờ học sẽ hỏi bạn bè (ĐTB = 2.08) với 31.6% SV thường xuyên áp dụng; Đánh dấu những chỗ chưa hiểu để sau đó tự tìm tài liệu đọc thêm (ĐTB = 2.03) với 30.7% SV thường xuyên áp dụng. Chỉ có một số ít SV có biểu hiện tích cực của phương pháp học đào sâu trong giờ lý thuyết như: 12.1% SV thường xuyên ghi lại những chỗ chưa hiểu để sau giờ học sẽ hỏi GV; 12.1% SV thường xuyên mạnh dạn giơ tay hỏi GV về những chỗ chưa hiểu; 11.9% SV thường xuyên phát biểu ý kiến xây dựng bài; 11.3% SV thường xuyên nêu ra những thắc mắc liên quan đến bài học để GV giải đáp.

### \* PPHT trong các giờ thảo luận và seminar

Trong các giờ học thảo luận và seminar, SV có những biểu hiện tích cực hơn, những PPHT được sử dụng nhiều hơn (Bảng 3), đó là: Chuẩn bị thật tốt những gì sẽ trình bày (ĐTB = 2.35) với 49.4% SV thường xuyên áp dụng; Tích cực suy nghĩ tìm câu hỏi đặt ra để cùng thảo luận (ĐTB = 2.05) với 28.5% SV thường xuyên áp dụng; Tích cực suy nghĩ, tìm tòi để đưa ra những ý kiến độc đáo, mới mẻ (ĐTB = 2.02) với 28% SV thường xuyên áp dụng. Tuy nhiên, vẫn còn 26.6% SV “hiếm khi” và 13.1% SV không bao giờ thay mặt nhóm trình bày kết quả thảo luận; vẫn

Bảng 2: PPHT trong các giờ lí thuyết (max = 3, min = 0)

Cách học	Mức độ áp dụng								Điểm TB	Độ lệch chuẩn
	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ			
	n	%	n	%	n	%	n	%		
Cố gắng ghi chép càng nhiều càng tốt những gì GV giảng	280	53.6	199	38.1	34	6.5	9	1.7	0.56	0.69
Chỉ ghi những ý chính thành một dàn bài rõ ràng	211	40.4	223	42.7	72	13.8	16	3.1	2.21	0.79
Không ghi gì cả, tất cả đã có trong giáo trình	41	7.8	130	24.9	167	32.0	184	35.2	1.95	0.95
Đánh dấu những chỗ chưa hiểu để sau giờ học sẽ hỏi GV	63	12.1	226	43.3	177	33.9	56	10.7	1.57	0.83
Mạnh dạn giơ tay hỏi GV ngay lập tức về chỗ chưa hiểu	63	12.1	202	38.7	191	36.6	66	12.6	1.52	0.92
Đánh dấu những chỗ chưa hiểu để sau giờ học sẽ hỏi bạn bè	165	31.6	260	49.8	71	13.6	26	5.0	2.08	0.80
Đánh dấu những chỗ chưa hiểu để sau đó tự tìm tài liệu đọc	160	30.7	242	46.4	96	18.4	24	4.6	2.03	0.82
Tham gia phát biểu ý kiến xây dựng bài	62	11.9	253	48.5	171	32.8	36	6.9	1.65	0.78
Nêu ra những thắc mắc liên quan đến bài học để GV giải đáp	59	11.3	230	44.1	182	34.9	51	9.8	1.56	0.82
<b>Phương pháp học trong giờ lí thuyết</b>									<b>1.68</b>	<b>0.44</b>

Bảng 3: PPHT trong giờ thảo luận, seminar (max = 3, min = 0)

Cách học	Mức độ áp dụng								Điểm TB	Độ lệch chuẩn
	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ			
	n	%	n	%	n	%	n	%		
Chuẩn bị trước thật tốt những gì sẽ trình bày	258	49.4	206	39.5	42	8.0	16	3.0	2.35	0.76
Thay mặt nhóm trình bày kết quả thảo luận	65	12.5	250	47.9	139	26.6	68	13.1	1.60	0.87
Tích cực suy nghĩ, tìm tòi để đưa ra những ý kiến độc đáo, mới mẻ	146	28.0	259	49.6	97	18.6	20	3.8	2.02	0.72
Tích cực suy nghĩ tìm câu hỏi đặt ra để cùng thảo luận	149	28.5	274	52.5	76	14.6	23	4.4	2.05	0.77
Chỉ ngồi nghe các bạn nói	101	19.3	152	29.1	172	33.0	97	18.5	1.49	1.00
<b>Phương pháp học trong giờ thảo luận, seminar</b>									<b>1.90</b>	<b>0.58</b>

còn 19.3% SV “thường xuyên” và 29.1% SV thỉnh thoảng chỉ ngồi nghe các bạn nói – đây là những SV khá thụ động trong học tập.

**\* PPHT trong các giờ thí nghiệm, thực hành**

Trong các giờ thí nghiệm, thực hành, do đặc trưng của giờ học này là SV được giao các nhiệm vụ cụ thể để làm theo nhóm hoặc cho từng cá nhân nên kết quả điều tra cũng cho thấy SV tích cực học tập hơn, nhiều PPHT đào sâu được áp dụng hơn so với các hình thức học tập khác (Bảng 4).

Các PPHT đào sâu được áp dụng là: Đọc kĩ hướng dẫn trước khi làm (ĐTB = 2.60) với 71.5% SV thường xuyên áp dụng; Tập trung theo dõi GV làm mẫu (ĐTB = 2.74) với 83.1% SV thường xuyên áp dụng; Thực hiện chính xác từng bước theo hướng dẫn (ĐTB = 2.59) với 69.7% SV thường xuyên áp dụng; Tự mình viết báo cáo thí nghiệm, thực hành (ĐTB = 2.47) với 63.6% SV thường xuyên áp dụng; Tự tay tiến hành các thí nghiệm, thao tác thực hành (ĐTB = 2.45) với 61.1% SV thường xuyên áp dụng; Hỏi bạn cùng nhóm những gì chưa hiểu trong bài thí nghiệm, thực hành (ĐTB = 2.32) với 48.5% SV thường xuyên áp dụng; Hỏi GV những gì chưa hiểu trong bài thí nghiệm, thực hành (ĐTB = 2.06) với 29.5% SV thường xuyên áp dụng.

Tuy nhiên, vẫn có một tỉ lệ nhỏ SV hoàn toàn ỷ lại vào bạn bè, không tích cực học tập, biểu hiện qua: 11.7% SV thường xuyên chỉ quan sát và đọc số liệu; 10.3% SV thường xuyên chỉ ngồi quan sát bạn làm; 6.3% SV thường xuyên chỉ ngồi ghi số liệu do các bạn làm ra; 6.1% SV thường xuyên không hiểu nhưng không hỏi ai; 5.9% SV thường xuyên đợi bạn cùng nhóm viết báo cáo xong sẽ chép lại.

**\* Phương pháp tự học**

Nhìn chung, chỉ có khoảng 30% SV tích cực trong tự học, và thường xuyên áp dụng các PPHT đào sâu (Bảng 5). Những biểu hiện về áp dụng các PPHT đào sâu trong khi tự học không đồng đều, cụ thể như sau:

- **Làm bài tập:** Đa số SV có tích cực khi làm bài tập (ĐTB = 2.50) với tỉ lệ 59.4% SV thường xuyên cố gắng tự hoàn thành các bài tập được giao, nhưng thực sự học đào sâu thì chỉ có 10.5% SV thường xuyên cố gắng tìm nhiều cách giải khác nhau cho mỗi bài tập (ĐTB = 1.62). Khi gặp bài tập khó, chỉ có 29.7% SV thường xuyên nhờ bạn giảng hộ cách làm rồi tự mình làm lại (ĐTB = 2.08) nhưng vẫn còn 26.2% SV “thường xuyên” và 48.3% thỉnh thoảng để lại đợi GV chữa trong giờ bài tập (ĐTB = 1.03). Bên cạnh đó, còn nhiều SV thiếu trách nhiệm trong tự học với 8.4% SV “thường xuyên” và 30.5% SV thỉnh thoảng chép bài làm của các bạn.

Bảng 4: PPHT trong giờ thí nghiệm, thực hành

Cách học	Mức độ áp dụng								Điểm TB	Độ lệch chuẩn
	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ			
	N	%	N	%	N	%	N	%		
Đọc kĩ hướng dẫn trước khi làm	373	71.5	114	21.8	12	2.3	23	4.4	2.60	0.74
Tập trung theo dõi GV làm mẫu	434	83.1	57	10.9	13	2.5	18	3.4	2.74	0.67
Thực hiện chính xác từng bước theo hướng dẫn	364	69.7	125	23.9	13	2.5	20	3.8	2.59	0.72
Tự tay tiến hành thí nghiệm, thao tác thực hành	319	61.1	146	28.0	30	5.7	27	5.2	2.45	0.82
Chỉ quan sát và đọc số liệu	61	11.7	182	34.9	200	38.3	79	15.1	1.57	0.88
Chỉ ngồi ghi số liệu do các bạn làm ra	33	6.3	132	25.3	190	36.4	167	32.0	1.94	0.91
Chỉ ngồi quan sát GV làm	54	10.3	135	25.9	182	34.9	151	28.9	1.82	0.97
Chỉ ngồi quan sát các bạn làm	38	7.3	126	24.1	172	33.0	186	35.6	1.97	0.94
Hỏi GV những gì chưa hiểu trong bài thí nghiệm, thực hành	154	29.5	277	53.1	60	11.5	31	5.9	2.06	0.80
Hỏi bạn cùng nhóm những gì chưa hiểu trong bài thí nghiệm, thực hành	253	48.5	208	39.8	37	7.1	24	4.6	2.32	0.79
Không hiểu nhưng không hỏi ai	32	6.1	71	13.6	179	34.3	240	46.0	2.20	0.89
Tự mình viết báo cáo thí nghiệm, thực hành	332	63.6	130	24.9	32	6.1	28	5.4	2.47	0.83
Đợi bạn cùng nhóm viết báo cáo xong sẽ chép lại	31	5.9	96	18.4	166	31.8	229	43.9	2.14	0.92
<b>Phương pháp học thực hành, thí nghiệm</b>									<b>2.22</b>	<b>0.58</b>

- **Đọc giáo trình, tài liệu:** Nhìn chung, SV chưa tích cực tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu học tập. Chỉ có 22.8% SV thường xuyên đọc giáo trình trước mỗi buổi học lí thuyết (ĐTB = 1.86); 26.6% SV thường xuyên đọc giáo trình sau mỗi buổi học lí thuyết (ĐTB = 1.94). Có 26.4% SV thường xuyên vào mạng tìm đọc các tài liệu liên quan đến môn học (ĐTB = 1.98); 20.7% SV thường xuyên tự tìm đọc thêm các sách tham khảo liên quan đến môn học (ĐTB = 1.88); 18.4% SV thường xuyên tìm đọc thêm các tài liệu GV giới thiệu (ĐTB = 1.87) và chỉ có 12.8% SV thường xuyên đọc các bài báo trong các tạp chí chuyên ngành (ĐTB = 1.59).

- **Phương pháp đọc:** 38.3% SV thường xuyên sử dụng kĩ thuật ghi chép những đoạn quan trọng trong khi đọc (ĐTB = 2.16); 29.7 % SV thường xuyên nhờ bạn bè giảng hộ những chỗ khó hiểu trong tài liệu (ĐTB = 2.08); 20.3% SV thường xuyên thảo luận với bạn bè về những gì đọc được (ĐTB = 1.88); chỉ có 17% SV thường xuyên sử dụng kĩ thuật đặt câu hỏi trong khi đọc và sau đó tự trả lời (ĐTB = 1.70) và chỉ có 9.0% SV thường xuyên hỏi GV về những chỗ khó hiểu trong tài liệu (ĐTB = 1.44).

- **Phương pháp học bài:** Có khoảng 1/4 SV áp dụng nhóm PPHT đào sâu trong khi tự học sau giờ lên lớp. Cụ thể, 32.4% SV thường xuyên tự liên hệ những gì học được với thực tế cuộc sống và sản xuất (ĐTB = 2.12); 30.3% SV thường xuyên tự liên hệ kiến thức mới học với những kiến thức của bài trước (ĐTB = 2.04); 27.4% SV thường xuyên tự liên hệ kiến thức giữa các môn học (ĐTB = 1.97) và 26.1% SV thường xuyên tự kiểm tra mức độ hiểu bài của mình (ĐTB = 1.91).

Tuy nhiên, chỉ có 10.9% SV thường xuyên làm dàn bài chi tiết ngay sau mỗi buổi học lí thuyết (ĐTB = 1.39); 31.2% SV cho biết các em thường chỉ học khi sắp thi hoặc kiểm tra (ĐTB = 1.08) và 22.8% SV thường xuyên chỉ học theo vở ghi

(ĐTB = 1.24). Cách học thuộc lòng vẫn được khá nhiều SV sử dụng, cụ thể: có 52.1% SV thường xuyên áp dụng cách học thuộc lòng các ý chính đến khi làm bài thi, kiểm tra sẽ phát triển thêm các chi tiết; 28.5% SV thường xuyên lập đề cương rồi cố gắng học thuộc lòng (ĐTB = 1.15); 12.3% SV sau mỗi buổi học lí thuyết thường học thuộc ngay những đoạn quan trọng (ĐTB = 1.45) và 5% SV thường xuyên cố gắng học thuộc lòng toàn bộ giáo trình.

## 2.2. So sánh PPHT của SV

### \* So sánh giữa các khóa

Kết hợp bảng 5 và bảng 6, chúng ta thấy không có sự khác biệt về PPHT giữa SV các khoá trong giờ học lí thuyết và trong giờ thảo luận, seminar. Tuy nhiên, ở tất cả các khoá đều thể hiện trong giờ thảo luận và seminar, các SV áp dụng nhiều PPHT đào sâu hơn trong các giờ học lí thuyết thông thường khác (Bảng 6).

Có sự khác biệt giữa SV các khoá trong các giờ thực hành, thí nghiệm ( $F = 4.214$ ;  $p < 0.01$ ). SV K62 - năm thứ tư đã tích cực học tập trong các giờ học thí nghiệm, thực hành và áp dụng nhiều PPHT đào sâu nhất (ĐTB = 2.28), tiếp đến là SV K64 (ĐTB = 2.26), SV K63 (ĐTB = 2.24) và thấp nhất là SV K65 (ĐTB = 2.03). Có sự khác biệt giữa SV các khoá trong khi tự học ( $F = 3.764$ ;  $p < 0.05$ ). SV K62 tích cực tự học và áp dụng nhiều PPHT đào sâu nhất (ĐTB = 1.83), tiếp đến là SV K65 (ĐTB = 1.77), SV K62 (ĐTB = 1.73) và cuối cùng là SV K63 (ĐTB = 1.67). Hai sự khác biệt này đã dẫn đến sự khác biệt trong PPHT chung giữa SV các khoá ( $F = 3.24$ ;  $p < 0.05$ ). SV K62 tích cực học tập và áp dụng nhiều PPHT đào sâu hơn SV các khoá còn lại. (Bảng 7)

### \* So sánh về học lực

Có sự khác biệt giữa SV có học lực khác nhau về PPHT chung ( $F = 7.19$ ;  $p < 0.01$ ), PP học trong giờ lí thuyết ( $F = 6.60$ ;  $p < 0.01$ ), phương pháp học trong giờ thảo luận

Bảng 5: Các phương pháp tự học

Cách học	Mức độ áp dụng								Điểm TB	Độ lệch chuẩn
	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ			
	N	%	N	%	N	%	N	%		
<b>Khi làm bài tập</b>										
Cố gắng tự hoàn thành các bài tập	310	59.4	168	32.2	39	7.5	5	1.0	2.50	0.67
Với mỗi bài tập, cố gắng tìm nhiều cách giải khác nhau	55	10.5	253	48.5	175	33.5	39	7.5	1.62	0.77
Nhờ bạn bè giảng hộ cách làm những bài tập khó	155	29.7	272	52.1	79	15.1	16	3.1	2.08	0.75
Bài tập nào không tự làm được thì chép của các bạn	44	8.4	159	30.5	223	42.7	96	18.4	1.71	0.86
Bài tập nào không làm được thì đợi GV chữa trong giờ bài tập	137	26.2	252	48.3	113	21.6	20	3.8	1.03	0.79
<b>Mức độ đọc giáo trình, tài liệu</b>										
Đọc giáo trình trước mỗi buổi học lí thuyết, đánh dấu những chỗ chưa hiểu	119	22.8	248	47.5	117	22.4	38	7.3	1.86	0.85
Đọc giáo trình sau mỗi buổi học lí thuyết, bổ sung bài ghi trên lớp	139	26.6	239	45.8	120	23.0	24	4.4	1.94	0.82
Tim đọc thêm các tài liệu GV giới thiệu	96	18.4	287	55.0	117	22.4	22	4.2	1.87	0.75
Tự tìm đọc thêm các sách tham khảo khác liên quan đến môn học	108	20.7	268	51.3	123	23.6	23	4.4	1.88	0.78
Vào mạng tìm đọc các tài liệu liên quan đến môn học	138	26.4	260	49.8	102	19.5	22	4.2	1.98	0.79
Đọc các bài báo trong tạp chí chuyên ngành	67	12.8	232	44.4	165	31.6	58	11.1	1.59	0.85
<b>Phương pháp đọc</b>										
Ghi chép những đoạn quan trọng khi đọc	200	38.3	216	41.4	93	17.8	13	2.5	2.16	0.79
Trong khi đọc tự đặt câu hỏi và sau đó tự trả lời	89	17.0	233	44.6	156	29.9	44	8.4	1.70	0.78
Thảo luận với bạn bè về những gì đọc được	106	20.3	269	51.5	123	23.6	24	4.4	1.88	0.78
Nhờ bạn bè giảng giải những chỗ khó hiểu trong tài liệu	155	29.7	271	51.9	80	15.3	6	3.1	2.08	0.75
Gặp GV để hỏi về những chỗ không hiểu trong các tài liệu tham khảo	47	9.0	220	42.1	175	33.5	80	15.3	1.44	0.86
<b>Phương pháp học bài</b>										
Tự liên hệ những gì học được với thực tế cuộc sống, sản xuất	169	32.4	264	50.6	75	14.4	14	2.7	2.12	0.75
Tự liên hệ kiến thức mới học với những kiến thức của các bài trước	158	30.3	247	47.3	97	18.6	20	3.9	2.04	0.80
Tự liên hệ kiến thức của môn học này với các môn học khác	143	27.4	243	46.6	116	22.2	20	3.8	1.97	0.81
Tự kiểm tra mức độ hiểu bài của mình	136	26.1	237	45.4	120	23.0	29	5.6	1.91	0.84
Làm dàn bài chi tiết ngay sau mỗi buổi học lí thuyết	57	10.9	180	34.5	195	37.4	88	16.9	1.39	0.89
Sau mỗi buổi học lí thuyết, học thuộc ngay những đoạn quan trọng	64	12.3	190	36.4	189	36.2	79	15.1	1.45	0.89
Chỉ học thuộc các ý chính, khi làm bài sẽ phát triển được các chi tiết	272	52.1	189	36.2	49	9.4	12	2.3	2.38	0.75
Chỉ học theo vở ghi	119	22.8	213	40.8	126	24.1	61	11.7	1.24	0.94
Chỉ học khi sắp thi hoặc kiểm tra	163	31.2	205	39.3	104	19.9	50	9.6	1.08	0.94
Cố gắng học thuộc lòng toàn bộ giáo trình	26	5.0	98	18.8	193	37.0	205	39.3	2.10	0.87
Lập đề cương ôn tập rồi cố gắng học thuộc lòng	149	28.5	194	37.2	127	24.3	52	10.0	1.15	0.95
<b>Phương pháp tự học</b>									<b>1.75</b>	<b>0.40</b>

và seminar ( $F = 8.35$ ;  $p < 0.01$ ), phương pháp tự học ( $F = 7.41$ ;  $p < 0.01$ ). SV có học lực càng tốt thì càng sử dụng nhiều PPHT đào sâu hơn (Bảng 8).

**\* So sánh giữa các khoa**

Kết hợp bảng 9 và bảng 10, chúng ta thấy không có sự khác biệt về PPHT giữa SV các khoa trong giờ học lí thuyết và trong khi tự học với phần lớn SV tỏ ra khá thụ động trong học tập. Có sự khác biệt rõ rệt về PPHT trong các giờ thực hành, thí nghiệm giữa SV các khoa ( $F$

$= 25.504$ ;  $p < 0.01$ ). SV khoa Hóa và khoa Vật lí (Hóa: ĐTB = 2.36; Vật lí: ĐTB = 2.33) thể hiện tích cực cao hơn và áp dụng nhiều PPHT đào sâu khi học thí nghiệm, thực hành hơn SV khoa Toán (ĐTB = 1.99). Có sự khác biệt về PPHT trong các giờ thảo luận, seminar giữa SV các khoa ( $F = 7.387$ ;  $p < 0.01$ ), trong đó SV khoa Hóa tỏ ra tích cực và tỉ lệ SV áp dụng các PPHT đào sâu cao nhất (ĐTB = 2.01), tiếp đó là SV khoa Toán (ĐTB = 1.91) và thấp nhất là SV khoa Vật lí (ĐTB = 1.77). Do có sự khác biệt trên dẫn đến PPHT

chung của SV các khoa có sự khác biệt đáng ghi nhận ( $F = 4.500$ ;  $p < 0.05$ ), trong đó SV khoa Hóa tích cực, rồi sau đó đến SV khoa Vật lý và cuối cùng là SV khoa Toán.

**3. Kết luận**

Nhìn chung, SV áp dụng PPHT phiên diện (với cách học hời hợt, qua loa hoặc chú trọng học thuộc lòng) nhiều hơn PPHT đào sâu (hướng tới mức độ hiểu, áp dụng, khái quát hoá và đánh giá tri thức), chỉ có khoảng 1/5 SV thường xuyên áp dụng các PPHT đào sâu. SV học tập tích cực nhất trong các giờ học thí nghiệm và thực hành, rồi đến các giờ học thảo luận và seminar, tiếp đến là khi tự học và thụ động nhất là trong các giờ học lý thuyết. Không có sự khác biệt về PPHT giữa các SV nam và SV nữ. SV khoa Hóa tích cực học tập nhất, tiếp đến SV khoa Vật lý, cuối cùng là SV khoa Toán. SV năm thứ tư áp dụng nhiều PPHT đào sâu hơn SV các khoá còn lại. SV có học lực càng tốt thì càng sử dụng nhiều và thường xuyên hơn các PPHT đào sâu.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Biggs J.B., (1993), *What do inventories of students' learning processes really measure? A theoretical review and clarification*, British Journal of Educational Psychology, 63, p.3-19.

[2]. Bouffard R.H., Boisvert J. Vezeau C. & Larouche C., (1995), *The impact of goal orientation on self-regulation and performance among college students*, British Journal of Education Psychology, 65, p.317-329.

[3]. Enstwistle N. & Waterson S., (1998), *Approaches to studying and level of processing in university students*, British Journal of Educational Psychology, 58, p.258-265.

[4]. Hà Thị Đức, (1993), *Hoạt động tự học của SV sư phạm*, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 2 năm 1993.

[5]. Jester C., (2008), *A learning Style Survey for College*, Online ngày 14/7/2008. [http://www.metamath.com/multiple/multiple\\_choice\\_questions.html](http://www.metamath.com/multiple/multiple_choice_questions.html)

[6]. Laurillard D., (1979). *The processes of students learning*. Higher Education, 8, p.395-409.

*Bảng 6: So sánh điểm trung bình về PPHT theo khoá*

Khoá	Trong giờ thí nghiệm, thực hành		Khi tự học		Phương pháp học tập chung	
	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
K62	2.28	0.47	1.83	0.38	1.97	0.35
K63	2.24	0.65	1.67	0.39	1.84	0.39
K64	2.26	0.53	1.73	0.43	1.90	0.39
K65	2.03	0.62	1.77	0.38	1.84	0.39
Chung	2.22	0.58	1.75	0.40	1.89	0.38

*Bảng 7: Phép phân tích phương sai PPHT theo khoá (One-way ANOVA)*

PPHT		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Trong giờ thực hành, thí nghiệm	Between Groups	4.108	3	1.369	4.214	.006
	Within Groups	168.331	518	.325		
	Total	172.439	521			
Trong khi tự học	Between Groups	1.781	3	.594	3.764	.011
	Within Groups	81.709	518	.158		
	Total	83.490	521			
PPHT chung	Between Groups	1.404	3	.468	3.240	.022
	Within Groups	74.824	518	.144		
	Total	76.228	521			

*Bảng 8: So sánh điểm trung bình về PPHT theo học lực*

Học lực	Phương pháp học lý thuyết		Phương pháp học thảo luận, seminar		Khi tự học		PPHT chung	
	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Giỏi	1.80	0.59	2.10	0.48	2.00	0.49	2.01	0.47
Khá	1.78	0.40	2.04	0.50	1.85	0.39	1.96	0.34
Trung bình khá	1.57	0.42	1.80	0.58	1.70	0.37	1.83	0.37
Trung bình	1.55	0.47	1.60	0.67	1.63	0.44	1.74	0.44
Yếu	0.94	0.55	1.10	0.42	1.02	0.65	1.04	0.03
Chung	1.65	0.45	1.86	0.59	1.75	0.41	1.86	0.39

*Bảng 9: Phép phân tích phương sai PPHT theo học lực (one-way ANOVA)*

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
PP Học lý thuyết	Between Groups	4.949	4	1.237	6.597	.000
	Within Groups	67.899	362	.188		
	Total	72.849	366			
PP học thảo luận	Between Groups	10.640	4	2.660	8.353	.000
	Within Groups	115.271	362	.318		
	Total	125.911	366			
PP tự học	Between Groups	4.648	4	1.162	7.417	.000
	Within Groups	56.711	362	.157		
	Total	61.358	366			
PPHT chung	Between Groups	4.083	4	1.021	7.196	.000
	Within Groups	51.353	362	.142		
	Total	55.436	366			

Bảng 10: So sánh điểm trung bình về PPHT theo khoa

PPHT	Hóa		Toán		Vật lí		Chung 3 Khoa	
	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Trong giờ thảo luận, seminar	2.01	0.51	1.91	0.53	1.77	0.68	1.90	0.58
Trong giờ thí nghiệm, thực hành	2.36	0.42	1.99	0.73	2.33	0.41	2.22	0.58
Phương pháp học tập chung	1.97	0.35	1.85	0.40	1.88	0.39	1.90	0.38

Bảng 11: Phép phân tích phương sai PPHT theo khoa (One-way ANOVA)

PPHT		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Trong giờ thảo luận, seminar	Between Groups	4.834	2	2.417	7.387	.001
	Within Groups	169.823	519	.327		
	Total	174.657	521			
Trong giờ thực hành, thí nghiệm	Between Groups	15.431	2	7.715	25.504	.000
	Within Groups	157.008	519	.303		
	Total	172.439	521			
PPHT chung	Between Groups	1.299	2	.650	4.500	.012
	Within Groups	74.929	519	.144		
	Total	76.228	521			

[7]. Morgan A., (1993), *Improving your students learning*, London: Kogan Page Lmt.

[8]. Luật Giáo dục, (2005).

**SUMMARY**

The article deals with the real status of students' learning methods in general and at Hanoi National University of Education in particular. The baseline study showed that students did not apply these methods thoroughly, focus on learnt-by-heart more than deep levels of knowledge understanding, application, generalization and assessment. Students were very active in practical and experimental periods, followed by class discussions, seminars and self-study time; in contrast, they were passive in theoretical lessons.

**Keywords:** Methods; learning methods; students.

**XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHUẨN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP...** (Tiếp theo trang 13)

khoa học cấp trường hoặc tạp chí khoa học chuyên ngành; điều kiện nghiệm thu đối với một đề tài cấp Bộ là phải công bố được hai bài báo trên tạp chí khoa học cấp trường hoặc tạp chí khoa học chuyên ngành...

- Tăng cường giáo dục ý thức chính trị - xã hội cho giảng viên bộ môn PPGD

Ý thức chính trị - xã hội là cơ sở để hình thành ở GV bộ môn PPGD năng lực hoạt động chính trị, xã hội. Vì thế, các trường/khoa ĐHSP cần quan tâm đúng mức đến việc giáo dục ý thức chính trị - xã hội cho giảng viên bộ môn PPGD.

- Quy định chế độ đi thực tế phổ thông đối với giảng viên bộ môn PPGD

Đi thực tế phổ thông phải trở thành chế độ bắt buộc đối với giảng viên bộ môn PPGD. Tùy theo điều kiện của từng trường/khoa ĐHSP mà có quy định cho phù hợp. Cùng với quy định về thời gian, cần quy định cả nội dung, cách thức đánh giá kết quả đi thực tế của giảng viên bộ môn PPGD.

- Khuyến khích giảng viên bộ môn PPGD tự học, tự nâng cao trình độ

Các trường/khoa ĐHSP cần có hình thức khuyến khích giảng viên bộ môn PPGD tự học, tự nâng cao trình độ, như tăng lương sớm cho những giảng viên bảo vệ luận án tiến sĩ trước thời hạn; khen thưởng những giảng viên có bài báo đăng ở tạp chí nước ngoài hoặc có chuyên đề bồi dưỡng giảng viên THPT...

**6. Kết luận**

Để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, cần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên nói chung, đội ngũ giảng viên bộ môn PPGD ở các trường/khoa ĐHSP nói riêng. Một trong các giải pháp để thực hiện điều đó là xây dựng bộ tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp và xác định các chuẩn phần đầu của giảng viên bộ môn PPGD.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Bộ GD&ĐT, (2011), *Chương trình phát triển ngành SP và các trường SP từ năm 2011 đến 2020*, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2013), *Văn kiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [3]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT*.

**SUMMARY**

The article refers to the need to develop standard of professional competence for lecturers in pedagogy method course at teacher's training department/universities. The author provides legal background, criteria set and clarifies striving standards of lecturers in this course; carries out activities to develop their professional competence.

**Keywords:** Criteria set of professional competence; striving standards; lecturer; teaching method; teachers' training university.